SỞ Y TẾ THANH HÓA **BỆNH VIỆN NHI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 972/QĐ-BVN	*Thanh Hóa, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI THANH HÓA

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 của Quốc hội ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 của Quốc hội ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội: Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 188/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn

nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-BVN ngày 19/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa về việc Phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật, nguồn vốn, dự toán mua sắm: Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ mua sắm tại tờ trình số 1496/TTr-TMS ngày 20 tháng 11 năm 2026 về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2026", với các nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Tổ mua sắm và các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Người có thẩm quyền;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THANH HÓA
BỆNH VIỆN NHI THANH HOÁ

Lê Đăng Khoa

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ TOÁN MUA SẮM: KIỂM ĐỊNH/HIỆU CHUẨN TRANG THIẾT BỊ TẠI BỆNH VIỆN NHI THANH HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 972/QĐ-BVN ngày 20/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu								
01	Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị tại Bệnh viện Nhi Thanh Hóa năm 2026	Kiểm định/hiệu chuẩn trang thiết bị	**140.245.000** đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)	Nguồn thu giá dịch vụ y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	30 ngày kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu	Quý IV năm 2026	Hợp đồng trọn gói	30 ngày	Không Áp dụng
Tổng giá gói thầu				**140.245.000**							

Phụ lục 02: DANH MỤC THIẾT BỊ
DỰ TOÁN MUA SẮM: KIỂM ĐỊNH/HIỆU CHUẨN TRANG THIẾT BỊ TẠI BỆNH VIỆN NHI THANH HÓA NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 972/QĐ-BVN ngày 20/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Thanh Hóa)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Kiểm định/hiệu chuẩn Nhiệt ẩm kế	Cái	31	500.000	15.500.000
2	Kiểm định/hiệu chuẩn Nhiệt kế	Cái	41	395.000	16.195.000
3	Kiểm định/hiệu chuẩn Máy ly tâm	Cái	14	745.000	10.430.000
4	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet eppendort 50µl	Cái	1	355.000	355.000
5	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet eppendort 100-1000µl	Cái	1	355.000	355.000
6	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet eppendort 500µl	Cái	1	355.000	355.000
7	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet eppendort 200µl	Cái	1	355.000	355.000
8	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ lạnh	Cái	11	795.000	8.745.000
9	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ mát	Cái	3	795.000	2.385.000
10	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 1 ml	Cái	1	355.000	355.000
11	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,2 ml	Cái	1	355.000	355.000
12	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,1 ml	Cái	3	355.000	1.065.000
13	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,02 ml	Cái	1	355.000	355.000
14	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,01 ml	Cái	1	355.000	355.000
15	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ lạnh âm sâu	Cái	4	795.000	3.180.000
16	Kiểm định/hiệu chuẩn Bể cách thủy	Cái	3	745.000	2.235.000
17	Kiểm định/hiệu chuẩn Nồi hấp	Cái	1	1.150.000	1.150.000
18	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ nuôi cấy	Cái	1	2.195.000	2.195.000

19	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ an toàn sinh học	Cái	6	3.490.000	20.940.000
20	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ ấm CO2	Cái	2	745.000	1.490.000
21	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ sấy điện	Cái	3	745.000	2.235.000
22	Kiểm định/hiệu chuẩn Nồi hấp ướt tự động	Cái	4	1.150.000	4.600.000
23	Kiểm định/hiệu chuẩn Nồi hấp cách thủy	Cái	2	1.150.000	2.300.000
24	Kiểm định/hiệu chuẩn Hốt vô trùng	Cái	2	2.500.000	5.000.000
25	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ sạch	Cái	2	2.290.000	4.580.000
26	Kiểm định/hiệu chuẩn Máy Spin	Cái	3	745.000	2.235.000
27	Kiểm định/hiệu chuẩn Kính hiển vi quang học	Cái	5	1.140.000	5.700.000
28	Kiểm định/hiệu chuẩn Máy lắc vortex	Cái	6	745.000	4.470.000
29	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ âm sâu 84 độ	Cái	2	795.000	1.590.000
30	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ âm sâu 30 độ	Cái	2	795.000	1.590.000
31	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,1 – 2,5 µl	Cái	2	695.000	1.390.000
32	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,5 – 10 µl	Cái	7	445.000	3.115.000
33	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 2 – 20 µl	Cái	6	355.000	2.130.000
34	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 20 – 200 µl	Cái	6	355.000	2.130.000
35	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 10 – 100 µl	Cái	3	355.000	1.065.000
36	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 100 – 1000 µl	Cái	6	355.000	2.130.000
37	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 100 µl	Cái	2	355.000	710.000
38	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 200 µl	Cái	1	355.000	355.000
39	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 1000 µl	Cái	1	355.000	355.000
40	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 30-300 µl	Cái	1	355.000	355.000
41	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 500 µl	Cái	1	355.000	355.000

42	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 50 µl	Cái	1	355.000	355.000
43	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 5-50 µl	Cái	1	355.000	355.000
44	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 5 ml	Cái	1	355.000	355.000
45	Kiểm định/hiệu chuẩn Pipet 0,25-2,5 ml	Cái	1	355.000	355.000
46	Kiểm định/hiệu chuẩn Cân điện tử	Cái	1	495.000	495.000
47	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ bảo quản vacxin (Tủ đứng)	Cái	1	795.000	795.000
48	Kiểm định/hiệu chuẩn Tủ bảo quản vacxin (Tủ nằm)	Cái	1	795.000	795.000
Tổng cộng đã bao gồm thuế VAT					**140.245.000**
Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.					